



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 3 NĂM 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BGI

Địa chỉ: Tầng 3, tòa Vinaconex 7, số 61 đường Nguyễn Văn Giáp, phường Cầu Diễn,
quận Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 024.22182954 - Fax: 024.37852069

Website: bgi.vn

Mã chứng khoán: VC7

Mã số thuế: 0100105743



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 200 /VC7-TCKT
V/v: Giải trình BCTC riêng
Quý 3/2024

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2024

Kính gửi: Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần tập đoàn BGI (Mã chứng khoán VC7) xin giải trình với Quý Cơ quan về chênh lệch kết quả kinh doanh giữa Báo cáo tài chính riêng Quý 3/2023 và Quý 3/2024 như sau:

Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 3/2023: 12.674.867.762 đồng

Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 3/2024: 380.133.239 đồng

Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 3 năm 2024 giảm hơn 10% so với quý 3 năm 2023 là do các nguyên nhân sau:

+ Doanh thu quý 3/2024 giảm so với cùng kỳ năm trước; cùng với đó là chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý đều tăng hơn so với cùng kỳ năm trước;

+ Trong Quý 3/2023 Công ty ghi nhận khoản thu nhập khác (11,6 tỷ đồng) từ hoạt động chia lợi nhuận sau thuế của dự án hợp tác đầu tư "Chính trang khu dân cư tại lô CTR1, CTR2 và khai thác quỹ đất xen ghép thuộc khu A đô thị mới An Vân Dương, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế";

Các nguyên nhân trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế của quý 3/2024 thấp hơn 10% so với lợi nhuận sau thuế của quý 3/2023.

Trân trọng,

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BGI



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Hàng Anh Tú

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		327.303.600.383	322.704.045.279
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.061.658.503	45.220.374.141
1. Tiền	111	<u>VI.1</u>	2.061.658.503	45.220.374.141
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	<u>VI.2</u>	0	3.122.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	3.122.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		289.732.923.347	251.560.195.136
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	<u>VI.3</u>	41.946.693.992	43.172.967.478
2. Trả trước cho người bán	132		7.963.475.051	8.231.555.539
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	<u>VI.4</u>	259.352.944.766	216.839.584.169
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-19.530.190.462	-16.683.912.050
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	<u>VI.5</u>	0	0
IV. Hàng tồn kho	140	<u>VI.7</u>	34.199.190.626	22.788.055.983
1. Hàng tồn kho	141		34.199.190.626	22.788.055.983
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.309.827.907	13.420.019
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.166.733.437	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà	153		143.094.470	13.420.019
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	<u>VI.14</u>	0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.053.110.658.977	1.056.353.761.758
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		680.230.420.000	680.230.420.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	<u>VI.3</u>	0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	<u>VI.4</u>	680.230.420.000	680.230.420.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		12.024.358.214	13.537.526.054
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<u>VI.9</u>	12.024.358.214	13.537.526.054
- Nguyên giá	222		27.045.652.530	27.045.652.530
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-15.021.294.316	-13.508.126.476

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	<u>VI.11</u>	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	<u>VI.10</u>	0	0
- Nguyên giá	228		516.767.278	516.767.278
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-516.767.278	-516.767.278
III. Bất động sản đầu tư	230	<u>VI.12</u>	37.113.060.003	38.800.753.188
- Nguyên giá	231		56.256.439.778	56.256.439.778
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-19.143.379.775	-17.455.686.590
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	<u>VI.8</u>	0	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	<u>VI.2</u>	323.742.820.760	323.785.062.516
1. Đầu tư vào công ty con	251		27.386.000.000	27.386.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		298.730.000.000	298.730.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		711.075.000	711.075.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-3.084.254.240	-3.042.012.484
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		0	0
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	<u>VI.13</u>	0	0
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268	<u>VI.14</u>	0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.380.414.259.360	1.379.057.807.037

C - NỢ PHẢI TRẢ	300		360.010.974.972	360.782.368.195
I. Nợ ngắn hạn	310		298.522.423.721	298.525.159.344
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	<u>VI.16</u>	52.726.559.555	65.453.710.502
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		135.516.958.940	121.757.416.122
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	<u>VI.17</u>	0	1.174.793.145
4. Phải trả người lao động	314		1.276.290.104	1.505.047.357
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	<u>VI.18</u>	0	6.276.671.233
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	<u>VI.20</u>	0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	<u>VI.19</u>	32.952.634.600	27.850.248.891
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	<u>VI.15</u>	65.778.795.424	65.658.895.274
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	<u>VI.23</u>	0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10.271.185.098	8.848.376.820
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu C/phụ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		61.488.551.251	62.257.208.851
1. Phải trả người bán dài hạn	331	<u>VI.16</u>	16.801.517.849	17.001.517.849
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	<u>VI.18</u>	39.295.320.002	39.295.320.002
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	<u>VI.20</u>	0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		2.482.913.400	2.428.771.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	<u>VI.15</u>	2.908.800.000	3.531.600.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	<u>VI.21</u>	0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	<u>VI.22</u>	0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	<u>VI.24</u>	0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	<u>VI.23</u>	0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.020.403.284.388	1.018.275.438.842
I. Vốn chủ sở hữu	410	<u>VI.25</u>	1.020.403.284.388	1.018.275.438.842
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		960.908.700.000	960.908.700.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		960.908.700.000	960.908.700.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.774.961.158	2.774.961.158
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-3.141.000	-3.141.000
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.724.293.614	7.724.293.614
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		48.998.470.616	46.870.625.070
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		45.270.316.792	20.688.670.910
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.728.153.824	26.181.954.160
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.380.414.259.360	1.379.057.807.037

Lập, ngày 29 tháng 10 năm 2024

Lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị





Trần Quang Trung

Trần Quang Trung

Hoàng Trọng Đức

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Đơn vị tính: VND	
					Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	<u>VII.1</u>	20.163.897.282	34.151.720.709	76.388.536.472	122.179.119.808
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	<u>VII.2</u>	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		20.163.897.282	34.151.720.709	76.388.536.472	122.179.119.808
4. Giá vốn hàng bán	11	<u>VII.3</u>	14.383.320.645	29.476.371.830	52.541.751.677	101.640.923.337
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		5.780.576.637	4.675.348.879	23.846.784.795	20.538.196.471
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	<u>VII.4</u>	-5.742.980	29.808.574	94.566.343	224.622.543
7. Chi phí tài chính	22	<u>VII.5</u>	1.266.894.146	1.201.823.589	3.938.877.015	4.713.069.790
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.208.111.794	1.300.385.652	3.896.635.259	5.009.987.466
8. Chi phí bán hàng	25	<u>VII.8</u>	256.489.658	0	802.442.910	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	<u>VII.8</u>	3.270.357.996	2.498.939.772	13.515.592.008	9.065.026.928
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		981.091.857	1.004.394.092	5.684.439.205	6.984.722.296
11. Thu nhập khác	31	<u>VII.6</u>	0	11.665.713.016	48.000	11.665.717.385
12. Chi phí khác	32	<u>VII.7</u>	52.001.071	-4.760.654	100.280.355	57.239.346
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-52.001.071	11.670.473.670	-100.232.355	11.608.478.039
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		929.090.786	12.674.867.762	5.584.206.850	18.593.200.335
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	<u>VII.10</u>	548.957.547	0	1.856.053.026	0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	<u>VII.11</u>	0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		380.133.239	12.674.867.762	3.728.153.824	18.593.200.335

Lập biểu



Trần Quang Trung

Kế toán trưởng



Trần Quang Trung

Lập, ngày 29 tháng 10 năm 2024

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Hoàng Trọng Đức

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp) ()*
Quý 3 năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
1	2	3	Năm nay	Năm trước
			4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5.584.206.850	18.593.200.335
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCD và BDSĐT	02		3.200.861.025	3.340.991.250
- Các khoản dự phòng	03		2.888.520.168	-259.211.414
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		0	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-94.566.343	-224.622.543
- Chi phí lãi vay	06		3.896.635.259	5.009.987.466
- Các khoản điều chỉnh khác	07		0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		15.475.656.959	26.460.345.094
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-42.315.414.511	-1.528.678.767
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-11.411.134.643	-4.380.634.208
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		-3.547.354.677	18.758.717.720
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		0	0
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	0
- Tiền lãi vay đã trả	14		-3.896.635.259	-5.009.987.466
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		0	0
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-177.500.000	-295.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-45.872.382.131	34.004.762.373
			0	0
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác	21		0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3.122.000.000	1.060.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	-11.146.000.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	313.196.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		94.566.343	224.622.543
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3.216.566.343	-9.548.181.457

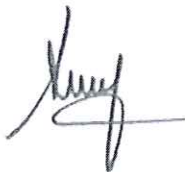
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			0
3. Tiền thu từ đi vay	33		57.258.692.823	80.782.363.432
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-57.761.592.673	-130.668.785.172
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>-502.899.850</i>	<i>-49.886.421.740</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		-43.158.715.638	-25.429.840.824
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		45.220.374.141	26.680.192.931
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		2.061.658.503	1.250.352.107

Lập biểu



Trần Quang Trung

Kế toán trưởng



Trần Quang Trung

Lập, ngày 29 tháng 10 năm 2024

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Hoàng Trọng Đức

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2024

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần tập đoàn BGI (đổi tên từ Công ty Cổ phần Xây dựng số 7) trước đây là Công ty Xây dựng số 7 được thành lập theo Quyết định số 2065/QĐ-BXD ngày 19 tháng 12 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ xây dựng về việc chuyển Công ty Xây dựng số 7 - Doanh nghiệp Nhà nước thành viên Tổng Công ty Xuất nhập khẩu Xây dựng Việt Nam thành Công ty Cổ phần.

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0100105743 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 19/02/2002, đăng ký thay đổi lần 23 ngày 26 tháng 12 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 3, tòa Vinaconex 7, số 61 đường Nguyễn Văn Giáp, phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội, Văn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty là: 960.908.700.000 VND. Tương đương 96.090.870 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây dựng, kinh doanh bất động sản

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0100105743 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 19/02/2002, đăng ký thay đổi lần 23 ngày 26 tháng 12 năm 2023, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

Nhận thầu xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, bưu điện, các công trình thủy lợi, giao thông đường bộ các cấp, sân bay, bến cảng, cầu cống, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, các công trình đường dây, trạm biến thế 110 KV;

Thi công san lấp nền móng, xử lý nền đất yếu các công trình xây dựng cấp thoát nước;

Lắp đặt đường ống công nghệ và áp lực, điện lạnh;

Trang trí nội thất;

Xây dựng và phát triển nhà;

Kinh doanh bất động sản;

Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng;

Tư vấn đầu tư và thực hiện các dự án đầu tư;

Các dịch vụ cho thuê, sửa chữa bảo dưỡng xe máy, kinh doanh thiết bị xây dựng;

Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng hóa;

Sản xuất, tiêu dùng đồ gỗ, xuất nhập khẩu thủ công mỹ nghệ, hàng nông lâm thủy sản, hàng tiêu dùng;

Sản xuất và buôn bán nước tinh khiết;

Sản xuất, lắp đặt, mua bán các loại cầu kiện bê tông, kết cấu thép, các hệ thống kỹ thuật công trình, các loại máy móc, thiết bị (thang máy, điều hòa, thông gió, phòng cháy, cấp thoát nước);

Xây dựng các công trình thủy điện, nhiệt điện;

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp theo chu kỳ kế toán năm, bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**6. Cấu trúc doanh nghiệp**

- Danh sách các công ty con:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty cổ phần vật liệu xây dựng BGI	Tiểu KCN làng nghề Dạ Lê, phường Thủy Phương, thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	70,92%	70,92%
Công ty cổ phần xây dựng BGI	Tầng 3, tòa Vinaconex 7, số 61, đường Nguyễn Văn Giáp, phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	Xây dựng	89,90%	89,90%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty cổ phần tập đoàn IUC	Tầng 3, tòa nhà Vinaconex 7, số 61, đường Nguyễn Văn Giáp, phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	Xây dựng, kinh doanh bất động sản	39,47%	39,47%
Công ty TNHH IUC Hòa Bình	Tiểu khu 3, thị trấn Lương Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình	Kinh doanh bất động sản	30,00%	30,00%

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01, kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

Đầu tư vào công ty con: Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết: Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động và không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được ghi nhận bằng cổ phiếu chi được theo dõi số lượng tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

Phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng doanh nghiệp không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chi được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết. Nếu công ty con, công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi. Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi cần dựa vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch

giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCD, TSCD thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013 và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 để sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013 và 147/2016/TT-BTC.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCD hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30
- Máy móc, thiết bị	05 - 10
- Phương tiện vận tải	06 - 10
- Thiết bị văn phòng	03 - 05

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Bất động sản đầu tư được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau: Nhà cửa, vật kiến trúc : 25 năm.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ với công ty con.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ. Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính. Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là khoản chi phí xây dựng dự án Chung cư tại 136 Hồ Tùng Mậu, chi phí lãi vay và các chi phí khác là chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Chi phí lãi vay phải trả được xác định dựa vào hợp đồng, khế ước vay và thời gian vay thực. Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Phản ánh các khoản dự phòng phải trả hiện có, tình hình trích lập và sử dụng dự phòng phải trả của doanh nghiệp. Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được lập cho từng công trình xây lắp và được lập vào cuối kỳ kế toán năm hoặc cuối kỳ kế toán giữa niên độ.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm doanh thu chưa thực hiện của doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Doanh thu chưa thực hiện là tiền thu được của khách hàng khi bán bất động sản nhưng chưa đủ điều kiện kết chuyển doanh thu.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu. Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh vốn do chủ sở hữu đầu tư hiện có và tình hình tăng, giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu. Vốn đầu tư của chủ sở hữu bao gồm: - Vốn góp ban đầu, góp bổ sung của các chủ sở hữu; - Các khoản được bổ sung từ các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu, lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh; Công ty hạch toán theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp, không ghi nhận theo số cam kết, số phải thu của các chủ sở hữu. Công ty hạch toán chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu theo từng nguồn hình thành vốn (như vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác) và theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của doanh nghiệp.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng: Bán sản phẩm xây lắp do công ty nhận thầu xây lắp, bán hàng hoá mua vào và bán bất động sản đầu tư;

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền

	Cuối quý		Đầu năm	
- Tiền mặt		59.667.040		210.897.207
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		2.001.991.463		45.009.476.934
- Tiền đang chuyển		0		0
Cộng		2.061.658.503		45.220.374.141

2. Các khoản đầu tư tài chính

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

b1) Ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn

Cộng

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	0	0	3.122.000.000	3.122.000.000
		0	3.122.000.000	3.122.000.000
Cộng	0	0	3.122.000.000	3.122.000.000

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

- Đầu tư vào công ty con:

+ Công ty cổ phần VLXD BGI

+ Công ty cổ phần xây dựng BGI

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:

+ Công ty cổ phần Tập đoàn IUC

+ Công ty TNHH IUC Hòa Bình Hill

- Đầu tư vào đơn vị khác:

+ Cty CP XL và trang trí nội thất VN

+ Công ty cổ phần tư vấn Handic

Cộng

	Cuối quý			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	27.386.000.000	-2.352.616.888	25.033.383.112	27.386.000.000	-2.313.000.978	25.072.999.022
	18.396.000.000	0	18.396.000.000	18.396.000.000	0	18.396.000.000
	8.990.000.000	-2.352.616.888	6.637.383.112	8.990.000.000	-2.313.000.978	6.676.999.022
	298.730.000.000	-20.562.352	298.709.437.648	298.730.000.000	-17.936.506	298.712.063.494
	296.000.000.000	0	296.000.000.000	296.000.000.000	0	296.000.000.000
	2.730.000.000	-20.562.352	2.709.437.648	2.730.000.000	-17.936.506	2.712.063.494
	711.075.000	-711.075.000	0	711.075.000	-711.075.000	0
	300.000.000	-300.000.000	0	300.000.000	-300.000.000	0
	411.075.000	-411.075.000	0	411.075.000	-411.075.000	0
Cộng	326.827.075.000	-3.084.254.240	323.742.820.760	326.827.075.000	-3.042.012.484	323.785.062.516

3. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng

+ NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM

+ Cty CP XD TMDV Thẻ Thao Lan Anh

+ CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAM MÊ KÔNG

+ CÔNG TY CP DỊCH VỤ LẬP ĐẠT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIÊN PTSC

- Các khoản Phải thu khách hàng khác

Cộng

	Cuối quý	Đầu năm
	32.336.391.110	35.103.628.806
	7.846.969.361	7.710.464.011
	2.942.075.000	3.842.075.000
	7.492.556.823	7.492.556.823
	14.054.789.926	16.058.532.972
	9.610.302.882	8.069.338.672
Cộng	41.946.693.992	43.172.967.478

4. Phải thu khác

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	259.352.944.766	5.406.286.178	216.839.584.169	5.406.286.178
- Phải thu khác.	259.352.944.766	5.406.286.178	216.839.584.169	5.406.286.178
+ <i>Tạm ứng cá nhân</i>	38.593.841.982	0	14.478.400.222	0
+ <i>CT Tổng cục kỹ thuật BCA</i>	1.717.485.566	1.717.485.566	1.717.485.566	1.717.485.566
+ <i>Dự thu lãi tiền gửi ngân hàng</i>	0	0	13.318.433	0
+ <i>Công ty cổ phần BĐS Sài Đồng (1)</i>	167.640.000.000		142.950.000.000	0
+ <i>Tiền tiết kiệm thế chấp, cầm cố thế chấp</i>	2.897.025.167	0	0	0
+ <i>Công ty cổ phần tập đoàn IUC (2)</i>	44.815.791.439	0	53.991.579.336	0
+ <i>Các đối tượng khác</i>	3.688.800.612	3.688.800.612	3.688.800.612	3.688.800.612
b) Dài hạn	680.230.420.000	0	680.230.420.000	0
- Công ty cổ phần tập đoàn IUC (2)	680.230.420.000		680.230.420.000	
Cộng	939.583.364.766	5.406.286.178	897.070.004.169	5.406.286.178

(1) Khoản ủy thác đầu tư theo hợp đồng số 089/2021/HĐUT ngày 08/9/2021 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn BGI (bên ủy thác) và Công ty Cổ phần Bất động sản Sài Đồng (bên nhận ủy thác) để góp vốn vào doanh nghiệp dự án và đầu tư vốn vào dự án thông qua chuyển vốn ủy thác vào tài khoản của doanh nghiệp Dự án. Dự án là "Dự án Khu đô thị mới Thị trấn Bích Động, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang".

(2) Khoản phải thu Công ty Cổ phần Tập đoàn IUC gồm:

- Thỏa thuận liên danh dự thầu ngày 20/5/2020 giữa Công ty CP Tập đoàn BGI (trước đây là Công ty Cổ phần Xây dựng số 7) với Công ty CP Tập đoàn IUC và Hợp đồng hợp tác đầu tư ngày 26/10/2020 giữa 2 bên đã thống nhất phân công Công ty CP Tập đoàn IUC đại diện cho Liên danh, nhân danh và thay mặt cho Liên danh quyết định và thực hiện Dự án Chính trang Khu dân cư tại lô CTR11, CTR 12 và khai thác quỹ đất xen ghép thuộc khu A - Đô thị mới An Vân Dương tại Thừa Thiên Huế. Đến thời điểm 30/09/2024, Công ty đã góp 240.050.840.000 đồng thực hiện Dự án theo Thỏa thuận liên danh dự thầu trên từ nguồn Vốn Điều lệ tăng thêm trong năm 2021.

- Hợp đồng hợp tác số 1207/2023/HĐHT/BGI-IUC ngày 12/7/2023 giữa Công ty CP Tập đoàn BGI với Công ty CP Tập đoàn IUC, thực hiện Dự án có sử dụng đất Khu đô thị phía Đông đường Thủy Dương - Thuận An, thuộc khu E - Đô thị mới An Vân Dương tại Thừa Thiên Huế. Đến thời điểm 30/09/2024, Công ty đã góp 480.179.580.000 đồng thực hiện Dự án theo Hợp đồng hợp tác trên từ nguồn Vốn Điều lệ tăng thêm trong năm 2023.

6. Nợ xấu

	Cuối quý			Đầu năm		
	Giá gốc	Trích lập	GT có thể thu hồi	Giá gốc	Trích lập	GT có thể thu hồi
Công ty CP xây dựng thương mại dịch vụ Lan Anh	2.942.075.000	2.942.075.000	0	3.842.075.000	3.842.075.000	0
Nguyễn Hồng Quân	2.127.840.000	2.127.840.000	0	2.127.840.000	2.127.840.000	0
Công ty TNHH Đầu tư Cam Lâm	2.537.228.181	2.537.228.181	0	2.537.228.181	2.537.228.181	0
Công ty CP tập đoàn Nam Mê Kông	7.492.556.823	3.746.278.412	3.746.278.411			0
Các đối tượng khác	2.770.482.691	2.770.482.691	0	2.770.482.691	2.770.482.691	0
Phải thu khác	5.406.286.178	5.406.286.178	0	5.406.286.178	5.406.286.178	0
Cộng	23.276.468.873	19.530.190.462	3.746.278.411	16.683.912.050	16.683.912.050	0

7. Hàng tồn kho:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:

Cộng

Cuối quý	
Giá gốc	Dự phòng
34.199.190.626	
34.199.190.626	0

Đầu năm	
Giá gốc	Dự phòng
22.788.055.983	
22.788.055.983	0

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của công trình Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Hà Nội và chi phí dở dang tại các công trình khác

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	13.355.219.736	0	13.354.331.208	336.101.586	27.045.652.530
Số dư cuối năm	13.355.219.736	0	13.354.331.208	336.101.586	27.045.652.530
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	4.407.222.501	0	8.819.569.530	281.334.445	13.508.126.476
- Khấu hao trong năm	400.656.591	0	1.074.022.497	38.488.752	1.513.167.840
Số dư cuối năm	4.807.879.092	0	9.893.592.027	319.823.197	15.021.294.316
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	8.947.997.235	0	4.534.761.678	54.767.141	13.537.526.054
- Tại ngày cuối năm	8.547.340.644	0	3.460.739.181	16.278.389	12.024.358.214

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Thương hiệu Vinaconex	Phần mềm kế toán	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm		450.000.000	33.000.000	33.767.278	516.767.278
Số dư cuối năm	0	450.000.000	33.000.000	33.767.278	516.767.278
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm		450.000.000	33.000.000	33.767.278	516.767.278
Số dư cuối năm	0	450.000.000	33.000.000	33.767.278	516.767.278
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	0	0	0	0	0
- Tại ngày cuối năm	0	0	0	0	0

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối quý
a) Bất động sản đầu tư cho thuê	56.256.439.778	0	0	56.256.439.778
Nguyên giá				0
- Quyền sử dụng đất	56.256.439.778	0	0	56.256.439.778
- Nhà				0
- Nhà và quyền sử dụng đất				0
- Cơ sở hạ tầng				0
Giá trị hao mòn lũy kế	-17.455.686.590	-1.687.693.185	0	-19.143.379.775
- Quyền sử dụng đất	-17.455.686.590	-1.687.693.185	0	-19.143.379.775
- Nhà				0
- Nhà và quyền sử dụng đất				0
- Cơ sở hạ tầng				0
Giá trị còn lại	38.800.753.188	-1.687.693.185	0	37.113.060.003
- Quyền sử dụng đất	38.800.753.188	-1.687.693.185	0	37.113.060.003
- Nhà				0
- Nhà và quyền sử dụng đất				0
- Cơ sở hạ tầng				0

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư:

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30/09/2024 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30/09/2024 chưa được trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối quý		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	65.778.795.424	65.778.795.424	57.258.692.823	57.138.792.673	65.658.895.274	65.658.895.274
- Vay ngân hàng	65.778.795.424	65.778.795.424	57.258.692.823	56.138.792.673	64.658.895.274	64.658.895.274
- Vay cá nhân	0	0	0	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
b) Vay dài hạn	2.908.800.000	2.908.800.000	0	622.800.000	3.531.600.000	3.531.600.000
- Vay ngân hàng	2.908.800.000	2.908.800.000	0	622.800.000	3.531.600.000	3.531.600.000
Cộng	68.687.595.424	68.687.595.424	57.258.692.823	57.761.592.673	69.190.495.274	69.190.495.274

16. Phải trả người bán

	Cuối quý	Đầu năm
a) Các khoản phải trả người bán		
- Chi tiết cho từng đối tượng có số dư lớn;	46.642.762.209	60.106.700.733

+ CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG BGI	24.291.329.684	39.788.087.015
+ TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL	18.382.749.513	17.263.504.846
+ CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN IUC	0	513.598.021
+ CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP 26-3	1.583.815.457	156.643.296
+ CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ VI	1.253.618.879	1.253.618.879
+ CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG VINA 11	1.131.248.676	1.131.248.676
- Phải trả cho các đối tượng khác	22.885.315.195	22.348.527.618
Cộng	69.528.077.404	82.455.228.351

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối quý
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế GTGT hàng nội địa	1.146.334.844	751.968.741	1.898.303.585	0
- Thuế thu nhập cá nhân	28.458.301	135.212.079	163.670.380	0
- Các loại thuế khác	0	3.000.000	3.000.000	0
Cộng	1.174.793.145	890.180.820	2.064.973.965	0
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-13.420.019	0	0	-13.420.019
- Thuế GTGT hàng nội địa	0	0	122.099.002	-122.099.002
- Thuế thu nhập cá nhân	0	0	7.575.449	-7.575.449
Cộng	-13.420.019	0	129.674.451	-143.094.470

18. Chi phí phải trả

	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn	0	0
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn;	0	6.119.822.698
- Chi phí phải trả phát hành cổ phiếu	0	38.000.000
- Các khoản trích trước khác;	0	118.848.535
Cộng	0	6.276.671.233
b) Dài hạn	0	0
- Các khoản khác	39.295.320.002	39.295.320.002
Cộng	39.295.320.002	39.295.320.002

19. Phải trả khác

	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn	0	0
- Tài sản thừa chờ giải quyết;	0	0
- Kinh phí công đoàn;	295.726.821	270.942.223
- Bảo hiểm xã hội;	61.132.672	51.328.576

- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	32.595.775.107	27.527.978.092
. Kinh phí bảo trì dự án 136 HTM	1.033.304.241	1.041.419.226
. CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔ THỊ NAM SON INVEST (*)	28.000.000.000	25.800.000.000
. Các đối tượng khác	3.526.156.866	620.244.866
. Nhận ký quỹ ký cược	36.314.000	66.314.000
Cộng	32.952.634.600	27.850.248.891

b) Dài hạn	2.482.913.400	2.428.771.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.000.000.000	2.000.000.000
. CÔNG TY CỔ PHẦN ARCHI VIÊN NAM (**)	2.000.000.000	2.000.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	482.913.400	428.771.000
Cộng	2.482.913.400	2.428.771.000

(*) Là khoản nhận ủy thác đầu tư của Công ty Cổ phần Đô thị Nam Sơn Invest theo hợp đồng ủy thác số 069/2021/HĐUT ngày 06/9/2021 để thực hiện Dự án đầu tư Khu đô thị mới Thị trấn Bích Động, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang. Tỷ lệ phần trăm vốn đầu tư mà Công ty Cổ phần Đô thị Nam Sơn Invest ủy thác là 10% tổng nguồn vốn đầu tư (tổng vốn đầu tư của dự án là mức đầu tư được ghi trong Quyết định số 636/QĐ-UBND ngày 25/6/2021 về phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án Khu đô thị mới Thị trấn Bích Động, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang.)

(**) Công ty Cổ phần ARCHI Viên Nam ký quỹ theo Thỏa thuận liên danh số 2403/2021/TTLD/ARCHIVINAHUD-BGI ngày 24/3/2021.

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cổ phiếu quỹ	Cộng
Số dư đầu năm trước	480.455.920.000	3.048.161.158	7.724.293.614	25.860.838.638	-3.141.000	532.122.879.893
- Tăng vốn trong năm trước	480.452.780.000					480.452.780.000
- Lãi trong năm trước				26.181.954.160		26.181.954.160
- Giảm khác		-273.200.000		-5.172.167.728		-5.445.367.728
Số dư đầu năm nay	960.908.700.000	2.774.961.158	7.724.293.614	46.870.625.070	-3.141.000	1.018.275.438.842
- Lãi trong năm nay				3.728.153.824		3.728.153.824
- Giảm khác				-1.600.308.278		-1.600.308.278
Số dư cuối năm nay	960.908.700.000	2.774.961.158	7.724.293.614	48.998.470.616	-3.141.000	1.020.403.284.388

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của các đối tượng khác	Cuối quý	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu quỹ:	960.905.560.000	960.905.560.000
Cộng	3.140.000	3.140.000
	960.908.700.000	960.908.700.000

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	960.908.700.000	480.455.920.000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	480.452.780.000
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	960.908.700.000	960.908.700.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0	0

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
d) Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	96.090.870	96.090.870
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	96.090.870	96.090.870
+ Cổ phiếu phổ thông	96.090.870	96.090.870
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	314	314
+ Cổ phiếu phổ thông	314	314
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	96.090.556	96.090.556
+ Cổ phiếu phổ thông	96.090.556	96.090.556
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :10.000 đồng/cp

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
e) Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển	7.724.293.614	7.724.293.614

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

<i>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>	<u>Đến 30/9/2024</u>	<u>Đến 30/9/2023</u>
- Doanh thu bán hàng	76.388.536.472	122.179.119.808
Cộng	<u><u>76.388.536.472</u></u>	<u><u>122.179.119.808</u></u>

<i>3. Giá vốn hàng bán</i>	<u>Đến 30/9/2024</u>	<u>Đến 30/9/2023</u>
- Giá vốn hàng bán	52.541.751.677	101.640.923.337
Cộng	<u><u>52.541.751.677</u></u>	<u><u>101.640.923.337</u></u>

<i>4. Doanh thu hoạt động tài chính</i>	<u>Đến 30/9/2024</u>	<u>Đến 30/9/2023</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	94.566.343	224.622.543
Cộng	<u><u>94.566.343</u></u>	<u><u>224.622.543</u></u>

5. Chi phí tài chính		<u>Đến 30/9/2024</u>	<u>Đến 30/9/2023</u>
- Lãi tiền vay;		3.896.635.259	5.009.987.466
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		42.241.756	-296.917.676
Cộng		<u>3.938.877.015</u>	<u>4.713.069.790</u>
6. Thu nhập khác		<u>Đến 30/9/2024</u>	<u>Đến 30/9/2023</u>
- Các khoản khác.		48.000	11.665.717.385
Cộng		<u>48.000</u>	<u>11.665.717.385</u>
7. Chi phí khác		<u>Đến 30/9/2024</u>	<u>Đến 30/9/2023</u>
- Các khoản khác.		100.280.355	57.239.346
Cộng		<u>100.280.355</u>	<u>57.239.346</u>
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		<u>Đến 30/9/2024</u>	<u>Đến 30/9/2023</u>
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		<u>14.415.592.008</u>	<u>9.965.026.928</u>
+ Chi phí nhân viên quản lý		4.968.613.421	5.437.722.123
+ Chi phí vật liệu quản lý		620.761.598	539.592.102
+ Chi phí vật liệu văn phòng		38.822.260	46.105.602
+ Chi phí khấu hao TSCĐ		1.513.167.840	1.653.298.065
+ Thuế, phí, lệ phí		165.882.802	145.892.908
+ Trích lập Chi phí dự phòng		3.746.278.412	937.706.262
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài		26.246.998	34.277.499
+ Chi phí bằng tiền khác		3.335.818.677	1.170.432.367
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		802.442.910	0
+ Chi phí bằng tiền khác		802.442.910	0
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		<u>-900.000.000</u>	<u>-900.000.000</u>
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		-900.000.000	-900.000.000
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		<u>Đến 30/9/2024</u>	<u>Đến 30/9/2023</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;		58.316.876.380	70.551.534.960
- Chi phí nhân công;		4.667.001.836	4.235.388.378
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;		3.200.861.025	2.230.548.880
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;		295.514.936	452.739.696
- Chi phí khác bằng tiền.		4.318.409.433	966.167.591
Cộng		<u>70.798.663.610</u>	<u>78.436.379.505</u>

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Đến 30/9/2024	Đến 30/9/2023
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.584.206.850	18.593.200.335
Điều chỉnh cho các khoản	3.696.058.279	-18.593.200.335
+ Các khoản điều chỉnh tăng	3.836.423.022	415.470.252
+ Các khoản điều chỉnh giảm	140.364.743	19.008.670.587
- Tổng lợi nhuận tính thuế	9.280.265.129	0
Trong đó:	0	0
* Lợi nhuận Xây lắp + khác	9.280.265.129	0
* Lợi nhuận KD BĐS	0	0
- Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện	1.856.053.026	0
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	0	0

Thu nhập HĐQT, BGD, BKS, KTT

	Đến 30/9/2024	Đến 30/9/2023
Hoàng Trọng Đức - Chủ tịch HĐQT	492.385.200	508.735.710
Bùi Việt Anh - UV HĐQT - Tổng giám đốc	30.000.000	30.700.000
Nguyễn Thành Công - UV HĐQT - Phó Tổng giám đốc đến 25/06/2024	29.333.333	30.000.000
Hoàng Anh Tú - UV HĐQT - Phó Tổng giám đốc	460.006.899	468.814.290
Nguyễn Cao Quý - UV HĐQT đến 25/06/2024	29.333.333	30.000.000
Phí Mạnh Hậu - UV HĐQT từ 25/06/2024	93.666.667	0
Nguyễn Ngọc Minh - UV HĐQT độc lập từ 25/06/2024	666.667	0
Nguyễn Đức Hùng - Phó Tổng giám đốc	405.929.000	409.662.646
Thân Huy Toàn - Phó Tổng Giám đốc	163.000.000	0
Phạm Văn Vũ - Giám đốc Tài chính	43.633.540	31.046.490
Trần Quang Trung - Kế toán trưởng	272.651.572	278.744.364
Nguyễn Doãn Dũng - Trưởng Ban kiểm soát	21.000.000	21.000.000
Nguyễn Hùng Cường - Thành viên Ban Kiểm soát	12.000.000	12.000.000
Nguyễn Thế Đồng - Thành viên Ban Kiểm soát từ 25/06/2024	93.266.667	0
Khúc Ngọc Thành - Thành viên Ban Kiểm soát đến 25/06/2024	11.733.333	116.558.897
Cộng	2.158.606.211	1.937.262.397

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu không trình bày trên Báo cáo tài chính này của Công ty mà được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

IX. Những thông tin khác

Đơn vị tính: VND

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:**2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban lãnh đạo Công ty khẳng định rằng, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm/quý tài chính.

3. Thông tin về các bên liên quan**a/ Danh sách các bên liên quan****Bên liên quan**

Công ty cổ phần xây dựng BGI
 Công ty cổ phần vật liệu xây dựng BGI
 Công ty cổ phần tập đoàn IUC
 Công ty TNHH IUC Hòa Bình Hill
 Hoàng Trọng Đức
 Bùi Việt Anh
 Nguyễn Xuân Sơn
 Hoàng Anh Tú
 Nguyễn Đức Hùng
 Nguyễn Thế Đồng

Mối quan hệ

Công ty con
 Công ty con
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Chủ tịch Hội đồng quản trị
 Ủy viên HĐQT- TGĐ
 Ủy viên HĐQT- P.TGĐ
 Ủy viên HĐQT- P.TGĐ
 P.TGĐ - GĐTC
 Thành viên Ban kiểm soát

b/ Giao dịch với các bên liên quan**Bán hàng/ Dịch vụ**

Công ty cổ phần xây dựng BGI
 Công ty cổ phần vật liệu xây dựng BGI
 Công ty cổ phần tập đoàn IUC

Mối quan hệ

Công ty con
 Công ty con
 Công ty liên kết

Đến 30/9/2024**Đến 31/12/2023**

113.814.381
 64.914.065
 40.793.580.364

132.227.392
 78.343.273
 151.784.414.422

Thu tiền Bán hàng/ Dịch vụ

Công ty cổ phần xây dựng BGI
 Công ty cổ phần vật liệu xây dựng BGI
 Công ty cổ phần tập đoàn IUC

Công ty con
 Công ty con
 Công ty liên kết

0
 17.160.000
 47.829.780.381

144.757.050
 130.348.574
 259.212.948.094

Mua hàng/ Dịch vụ

Công ty cổ phần xây dựng BGI

Công ty con

28.468.869.101
 81.051.773.669

Trả tiền Mua hàng/ Dịch vụ

Công ty cổ phần xây dựng BGI
 Công ty cổ phần tập đoàn IUC

Công ty con
 Công ty liên kết

46.243.135.961
 513.598.021

83.850.210.333
 0

Tạm ứng

Nguyễn Đức Hùng

Người nội bộ

30.059.000.000
 5.380.200.000

Hoàn tạm ứng

Nguyễn Đức Hùng

Người nội bộ

6.814.421.360
 5.788.698.750

Thu hồi gốc cho vay

Công ty cổ phần vật liệu xây dựng BGI

Công ty con

0
 1.060.000.000

Trả gốc vay			
Công ty cổ phần tập đoàn IUC	Công ty liên kết	0	22.510.000.000
Góp vốn cổ phần			
Công ty cổ phần vật liệu xây dựng BGI	Công ty con	0	11.146.000.000
Thu hồi vốn góp cổ phần			
Công ty cổ phần xây dựng BGI	Công ty con	0	313.196.000
Phải thu khác			
Công ty cổ phần vật liệu xây dựng BGI	Công ty con	0	37.767.452
Công ty cổ phần tập đoàn IUC	Công ty liên kết	7.424.212.103	530.808.445.308
Thu tiền khoản phải thu khác			
Công ty cổ phần vật liệu xây dựng BGI	Công ty con	0	64.263.452
Công ty cổ phần tập đoàn IUC	Công ty liên kết	16.600.000.000	36.637.285.972
Phải trả khác			
Công ty cổ phần tập đoàn IUC	Công ty liên kết	0	333.025.000
Trả tiền khoản phải trả khác			
Công ty cổ phần tập đoàn IUC	Công ty liên kết	0	2.311.538.908
Cổ tức được chia			
Công ty cổ phần vật liệu xây dựng BGI	Công ty con	0	725.000.000
c/ Số dư với các bên liên quan	Mối quan hệ	Đến 30/9/2024	Đến 31/12/2023
Người mua trả tiền trước			
Công ty cổ phần tập đoàn IUC	Công ty liên kết	116.291.259.880	112.525.821.757
Phải thu người mua			
Công ty cổ phần xây dựng BGI	Công ty con	124.504.798	0
Công ty cổ phần vật liệu xây dựng BGI	Công ty con	53.840.817	0
Phải trả người bán			
Công ty cổ phần tập đoàn IUC	Công ty liên kết	0	513.598.021
Công ty cổ phần xây dựng BGI	Công ty con	24.291.329.684	39.788.087.015
Tạm ứng/ Phải thu cá nhân			
Nguyễn Đức Hùng	Người nội bộ	37.538.079.890	14.293.501.250
Nguyễn Thế Đồng	Người nội bộ	397.645.730	0
Góp vốn cổ phần			
Công ty cổ phần xây dựng BGI	Công ty con	8.990.000.000	8.990.000.000
Công ty cổ phần vật liệu xây dựng BGI	Công ty con	18.396.000.000	18.396.000.000
Công ty cổ phần tập đoàn IUC	Công ty liên kết	296.000.000.000	296.000.000.000
Cty TNHH IUC Hòa Bình Hill	Công ty liên kết	2.730.000.000	2.730.000.000
Phải thu khác			
Công ty cổ phần tập đoàn IUC	Công ty liên kết	725.046.211.439	734.221.999.336

IX. Những thông tin khác

4. Thông tin báo cáo bộ phận

a/ Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Tổng cộng toàn DN
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	76.388.536.472
2. Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-
3. Giá vốn bán hàng bộ phận	52.541.751.677
4. Lợi nhuận gộp của bộ phận	23.846.784.795
5. Chi phí khấu hao và chi phí phân bổ	3.200.861.025
6. Tổng chi phí phát sinh để mua tài sản	-
7. Tài sản bộ phận	53.971.052.206
8. Tài sản không phân bổ	1.326.443.207.154
Tổng tài sản	1.380.414.259.360
9. Nợ phải trả bộ phận	279.775.904.346
10. Nợ phải trả không phân bổ	80.235.070.626
Tổng nợ phải trả	360.010.974.972

b/ Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:

Toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Lập biểu



Trần Quang Trung

Kế toán trưởng



Trần Quang Trung

Lập, ngày 29 tháng 10 năm 2024

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Hoàng Trọng Đức